



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03536/2025/PKQ (1795.01W2504.0448)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ : KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
Loại mẫu : Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống nước của phường Khai Quang,
X=2355230, Y=565470
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 10/04/2025
Thời gian thử nghiệm : 10/04/2025 - 23/04/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025 (QCVN 40:2011, cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9)
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	27,2	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	ISTEE.ĐM	11	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	7,37	6 ÷ 9
4.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	15,4	24,3
5.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	25,6	60,75
6.	Chất rắn lơ lửng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	2,9	40,5
7.	Asen ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,002	0,0405
8.	Thủy ngân ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
9.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081
10.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405
11.	Crom (VI) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn cho phép theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025 (QCVN 40:2011, cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9)
12.	Crom (III) ^(a,b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0082	0,162
13.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,183	1,62
14.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,104	2,43
15.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0468	0,162
16.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0282	0,405
17.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,55	0,81
18.	Tổng xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,0567
19.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,013	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	4,05
21.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,162
22.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,63	4,05
23.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	0,21	4,05
24.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	6,02	16,2
25.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,2	3,24
26.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl---.B: 2023	187	405
27.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,05	0,81
28.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	1,3x10 ³	3.000
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,038	0,081
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,227	0,81

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- 01W2504.0448: NT2: Nước thải sau xử lý xả ra hệ thống nước của phường Khai Quang,

X=2355230, Y=565470

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Trần Văn Cường

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03535/2025/PKQ (1795.01W2504.0446)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ : KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc
Loại mẫu : Nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải, X=2355225, Y=565542
Chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
Chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
Tình trạng mẫu : Chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
Chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ & NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
Chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 10/04/2025
Thời gian thử nghiệm : 10/04/2025 - 23/04/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tiếp nhận theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025
1.	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2023	27,4	40
2.	Độ màu ^(b)	Pt/Co	ISTEE.ĐM	15	150
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492: 2011	7,42	5,5-9
4.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001 - 1: 2021	28,8	50
5.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520C: 2023	48	150
6.	Chất rắn lơ lửng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D: 2023	9	100
7.	Asen ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,003	0,0405
8.	Thủy ngân ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405
9.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,001	0,081
10.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405
11.	Crom (VI) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,003	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tiếp nhận theo GPMT số 102/GPMT-BTNMT ngày 10/02/2025
12.	Crom (III) ^(a,b)	mg/L	SMEWW (3125B: 2023 + 3500-Cr.B: 2023)	0,0162	0,162
13.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,419	1,62
14.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,105	2,43
15.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0582	0,162
16.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0343	0,405
17.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,60	0,81
18.	Tổng xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E: 2023	<0,01	0,0567
19.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	0,016	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023	<1	5
21.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D: 2023	<0,02	0,5
22.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2023	0,53	5
23.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	2,14	10
24.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO3-.E: 2023)	10,84	40
25.	Tổng Photpho (tính theo P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,11	6
26.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl---.B: 2023	197	405
27.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	<0,05	2
28.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	2x10 ³	5.000
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,037	0,1
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,074	1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



Ghi chú:

- **01W2504.0446: NT1:** Nước thải đầu vào nhà máy xử lý nước thải, X=2355225, Y=565542
 - (a): Thông số được Vilas công nhận;
 - (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Trần Văn Cường

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.